

PHẦN A: NGŨ ÂM (1,0 điểm)

I. Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại.

- | | | | |
|--------------|------------|-------------|-------------|
| 1. A. stamps | B. clubs | C. weeks | D. cats |
| 2. A. advise | B. despite | C. children | D. surprise |

II. Chọn từ có trọng âm chính rơi vào vị trí khác so với các từ còn lại.

- | | | | |
|---------------|-----------|-----------|------------|
| 1. A. destroy | B. attend | C. father | D. receive |
| 2. A. mistake | B. listen | C. doctor | D. happen |

PHẦN B: NGŨ PHÁP VÀ TỪ VỰNG (4,0 điểm)

I. Cho dạng đúng của các từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau.

1. My brother often (go) _____ to school by bike every day.
2. If we use water carefully, more people (have) _____ fresh water.
3. My father enjoys (watch) _____ television in the evenings.
4. Nga (stay) _____ with her sister since January.
5. The children (play) _____ football at the moment.
6. When I (come) _____ home from work yesterday, my mother was cooking dinner.
7. I don't know many English words. I wish I (know) _____ more English words.
8. Tuan and Huong (not/go) _____ to the cinema last night.

II. Chọn một đáp án đúng trong số A, B, C hoặc D để hoàn thành mỗi câu sau.

1. Could you _____ off the radio, please? It's very noisy.
A. turn B. go C. set D. take
2. English _____ as a foreign language at most schools in Vietnam.
A. is teaching B. are taught C. is taught D. will teach
3. My best friends often play tennis _____ Sundays.
A. at B. on C. for D. in
4. We didn't go camping yesterday _____ it rained heavily.
A. because B. although C. Despite D. In spite of

III. Chọn một từ đúng trong ngoặc để hoàn thành mỗi câu sau.

1. We love _____ school because of its ancient beauty. (our/us)
2. He has worked as a singer _____ 5 years. (since/for)
3. I can cook _____ than my sister. (better/best)
4. Nam had a serious accident because he didn't drive _____. (careful/carefully)

PHẦN C: ĐỌC HIỂU (2,5 điểm)

I. Đọc và chọn một từ thích hợp đã cho trong khung điền vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau.

ago	started	when	move	staybecause
-----	---------	------	------	-------------

I come from Switzerland. I came to London six months (1)_____ to learn English. I haven't met many English people yet, only my teachers. I (2)_____

learning English at school in Switzerland (3)_____. I was eleven, so I have learned it for nearly ten years. At first, I didn't understand anything, but now my English has improved, I have just taken an exam. If I pass, I will (4)_____ to the next class. I am excited today (5)_____ my parents will come tomorrow to (6)_____ with me for a few days and I haven't seen them for a long time. They have never been to England and they can not speak English.

II. Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi.

Bill Gates was born in 1955 in Washington State. He grew up in a rich family. His parents sent him to a private school. There he met his business partner, Paul Allen. When they were in eighth grade, they were writing programs for business computers and making more.

In 1973, Gates was accepted at Harvard University. His parents were happy. They thought he would get over his obsession with computers and become a lawyer like his father. Two years later, Gates dropped out of Harvard to work on a computer program with his friend Allen. They worked eighteen hours a day in a dormitory room at Harvard. They were writing the program that would run one of the first personal computers. In 1975, they created a company called Microsoft to sell their product.

Allen became ill with cancer and left Microsoft in 1983. He recovered a few years later and started his own company. Meanwhile, Microsoft became a giant company. By 1990, at the age of thirty-four, Gates was the youngest billionaire in the history of the USA.

1. Where was Bill Gates born ?

2. Was Bill Gates the youngest billionaire in the history of the USA at the age of 34 ?

3. When was Gates accepted at Harvard University ?

4. Why did Bill Gates and Paul Allen create Microsoft in 1975 ?

PHẦN D: VIẾT (2,5 điểm)

I. Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không thay đổi so với câu ban đầu, bắt đầu bằng từ gợi ý.

1. They will build a new supermarket here.

→ A new supermarket

2. I spend three hours doing my homework everyday.

→ It takes

3. My father likes watching television every night.

→ My father enjoys

4. Although I left home early, I was late for the meeting.

→ Despite

II. Sắp xếp các từ, cụm từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.

1. would / I / you / , / I / If / study / harder / were /.

→

2. go swimming / he / when / used to / was / small / He /.

→